

Số: 1325/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 28 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Tam Kỳ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023; số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023; số 12/NQ-HĐND ngày 05/5/2023 về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố: Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn, Tam Kỳ; số 13/NQ-HĐND ngày 05/5/2023 về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố: Thăng Bình, Điện Bàn, Tam Kỳ;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 547/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành*

phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 1032/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 về phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố: Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn, Tam Kỳ; số 1201/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 về phê duyệt bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố: Thăng Bình, Điện Bàn, Tam Kỳ;

Xét đề nghị của UBND thành phố Tam Kỳ tại Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 09/6/2023 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 205/TTr-STNMT ngày 19/6/2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Tam Kỳ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:  
(Chi tiết theo Phụ lục I).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:  
(Chi tiết theo Phụ lục II).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:  
(Chi tiết theo Phụ lục III).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:  
(Chi tiết theo Phụ lục IV).

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Tam Kỳ chịu trách nhiệm:
  - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
  - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
  - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;
  - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thành phố Tam Kỳ triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Tam Kỳ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Phòng TN&MT thành phố Tam Kỳ;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường An Mỹ	Phường An Phú	Phường An Sơn	Phường An Xuân	Phường Hòa Hương	Phường Hòa Thuận	Phường Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	Phường Tân Thạnh	Phường Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	2,73	-	2,39	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	1.993,01	91,61	234,69	84,73	48,19	98,01	164,79	22,96	353,11	69,87	406,08	125,97	187,40	105,60
-	Đất giao thông	DGT	1.232,52	64,48	140,38	65,25	37,83	58,44	120,34	19,74	181,64	41,59	203,50	86,72	138,72	73,90
-	Đất thủy lợi	DTL	99,10	1,02	20,12	2,86	0,55	2,28	4,95	0,62	17,25	1,89	22,91	10,83	9,00	4,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,69	0,77	10,11	0,80	1,08	-	-	-	6,69	-	-	-	12,24	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,88	7,15	5,74	1,27	0,55	0,04	2,42	0,10	0,21	0,31	0,09	2,43	3,46	0,11
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,21	16,35	10,95	8,84	6,33	3,91	2,95	1,07	12,72	2,58	4,27	2,56	12,29	5,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,56	-	3,61	0,60	1,20	6,82	0,69	-	4,00	1,27	2,90	0,36	0,52	2,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,50	0,01	-	0,07	-	0,00	0,03	-	0,08	-	0,97	0,31	0,32	0,71
-	Đất công trình BCVT	DBV	1,40	0,06	-	0,06	0,15	0,01	-	-	0,20	0,07	0,07	0,01	0,76	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,76	0,27	2,38	0,15	-	0,02	-	0,12	3,54	0,07	0,50	-	1,20	0,51
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,05	-	-	-	-	19,66	7,38	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,09	0,45	0,78	2,40	0,41	1,54	0,41	-	0,50	-	0,16	0,36	4,03	1,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	423,33	0,43	38,50	0,19	0,08	3,16	25,38	0,27	126,29	22,00	168,83	17,48	4,54	16,19
-	Đất XD cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,51	-	-	0,92	-	1,43	0,25	-	-	-	-	4,91	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,10	0,62	2,02	1,31	-	0,37	-	0,98	-	0,10	1,43	-	-	0,27
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-	0,13	-
-	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,71	-	0,11	-	-	0,33	-	0,07	-	-	-	-	0,21	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường An Mỹ	Phường An Phú	Phường An Sơn	Phường An Xuân	Phường Hòa Hương	Phường Hòa Thuận	Phường Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	Phường Tân Thạnh	Phường Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,62	0,69	1,55	0,30	0,19	0,23	0,52	0,17	2,38	1,25	2,32	1,19	1,32	1,50
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	55,79	9,53	2,16	1,29	5,97	-	0,11	-	-	0,62	-	0,33	26,04	9,75
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	273,53	-	-	-	-	-	-	-	99,07	44,17	64,85	65,44	-	-
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	700,23	59,41	127,60	91,71	35,13	52,32	99,30	16,74	-	-	-	-	121,17	96,86
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,29	4,64	2,46	0,64	0,50	0,59	3,39	0,06	0,70	0,39	0,29	1,20	21,14	0,30
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,72	2,09	1,94	2,43	4,72	0,91	3,33	0,08	-	0,83	0,06	-	8,15	0,20
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,92	0,03	1,09	0,27	0,29	0,54	1,35	0,05	2,03	1,17	2,45	0,65	0,22	0,78
2.17	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	455,75	-	64,64	6,84	-	53,06	6,55	15,28	86,24	92,07	70,45	23,56	37,08	-
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	197,93	4,33	46,83	9,95	0,54	1,83	2,12	-	6,07	0,08	115,61	2,45	7,81	0,31
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>338,13</b>	<b>1,15</b>	<b>70,17</b>	<b>2,45</b>	<b>0,07</b>	<b>4,20</b>	<b>25,17</b>	<b>0,06</b>	<b>68,72</b>	<b>69,66</b>	<b>73,19</b>	<b>11,23</b>	<b>3,63</b>	<b>8,45</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng *</b>															
<b>1</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>5.767,64</b>		1.324,92						1.750,93	545,39	2.146,41			
<b>2</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>9.396,57</b>	187,70	1.324,72	249,73	108,85	405,39	708,54	65,94	1.750,93	545,39	2.199,17	808,87	568,53	472,82
<b>3</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>2.871,83</b>	7,11	564,27	40,10	5,44	158,02	245,15	1,82	576,65	106,32	557,32	336,44	117,60	155,57
<b>4</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>480,90</b>	0,00	13,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	191,90	91,13	139,86	44,32	0,00	0,00
<b>5</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>305,57</b>	0,00	17,58	0,00	0,00	0,00	39,57	0,00	0,00	0,00	236,26	0,00	0,00	12,16
<b>6</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>3.208,34</b>	187,70	1.215,72	249,73	108,35	250,78	428,00	65,94				-	466,49	235,62
<b>7</b>	<b>Khu thương mại dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>47,72</b>	1,31	4,46	4,84	1,28	0,00	0,50	5,27	0,00	0,00	21,23	0,00	8,77	0,05
<b>8</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>5.304,35</b>								1.750,93	545,39	2.199,17	808,87		

*\*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường An Mỹ	Phường An Phú	Phường An Sơn	Phường An Xuân	Phường Hòa Hương	Phường Hòa Thuận	Phường Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	Phường Tân Thạnh	Phường Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,06	-	-	-	-	-	-	-	9,21	0,55	16,68	1,62	-	-
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	59,02	8,47	7,29	10,35	6,06	2,16	11,44	1,11	-	-	-	-	7,95	4,20
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,20	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,62	0,10	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	0,00	-
2.11	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,38	-	-	-	-	1,50	-	1,50	-	-	0,85	-	1,53	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	3,25	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>24,66</b>	<b>0,85</b>	<b>1,76</b>	<b>0,89</b>	<b>0,04</b>	<b>0,78</b>	<b>3,53</b>	<b>0,21</b>	<b>2,26</b>	<b>1,42</b>	<b>8,12</b>	<b>0,08</b>	<b>2,88</b>	<b>1,85</b>



## Phụ lục III

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ TAM KỲ***(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường An Mỹ	Phường An Phú	Phường An Sơn	Phường An Xuân	Phường Hòa Hương	Phường Hòa Thuận	Phường Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	Phường Tân Thanh	Phường Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>405,58</b>	<b>12,01</b>	<b>34,41</b>	<b>21,29</b>	<b>10,26</b>	<b>8,67</b>	<b>74,44</b>	<b>3,03</b>	<b>46,57</b>	<b>1,76</b>	<b>90,83</b>	<b>11,58</b>	<b>48,59</b>	<b>42,16</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	81,81	0,68	7,21	2,09	-	0,73	8,21	-	5,06	-	17,28	1,19	26,14	13,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>79,53</i>	<i>-</i>	<i>7,21</i>	<i>2,09</i>	<i>-</i>	<i>0,73</i>	<i>8,21</i>	<i>-</i>	<i>3,57</i>	<i>-</i>	<i>17,28</i>	<i>1,19</i>	<i>26,14</i>	<i>13,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	110,89	1,36	11,77	8,40	2,36	3,41	20,83	0,90	4,20	0,50	36,40	2,90	5,74	12,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	193,13	9,42	15,43	10,80	7,20	4,19	41,06	1,96	25,35	1,26	38,31	4,63	16,71	16,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,84	-	-	-	-	-	-	-	12,51	-	6,33	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,91	-	-	-	-	0,33	-	0,17	-	-	0,41	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>18,96</b>	<b>1,65</b>	<b>7,17</b>	<b>1,10</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>	<b>1,41</b>	<b>0,03</b>	<b>1,71</b>	<b>-</b>	<b>0,30</b>	<b>-</b>	<b>4,14</b>	<b>1,41</b>

